

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2010/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Công văn số 47/ĐC-CP ngày 09 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về việc đính chính Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

590036

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 36/2009/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 56/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 62/2007/QĐ-BNN ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, ban hành kèm theo Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2007/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về chính sách đầu tư hạ tầng nông nghiệp - nông thôn phục vụ chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1121/TTr-SNN-CCTL ngày 27 tháng 8 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 3522/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 7 năm

1996 của Ủy ban nhân dân thành phố về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trung Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các công trình thủy lợi được đầu tư hoàn toàn bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; một phần nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn của tổ chức, cá nhân.

2. Các công trình và hệ thống công trình thủy lợi đã xây dựng được đưa vào quản lý khai thác như: hệ thống thủy lợi kênh Đông Củ Chi, hệ thống thủy lợi Hóc Môn - Bắc Bình Chánh, hệ thống thủy lợi N31A, hệ thống thủy lợi An Phú - Phú Mỹ Hưng và các công trình thủy lợi khác, phục vụ tưới tiêu, thoát nước, cải thiện môi trường, các công trình phòng, chống lụt, bão ở các quận, huyện.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và mọi cá nhân có trách nhiệm chấp hành các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

4. Trong trường hợp công trình thủy lợi được giao cho cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ thì cá nhân đó phải thành lập doanh nghiệp tư nhân khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Thủy lợi phí: là phí dịch vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp.

2. Tiền nước: là giá tiền trong hợp đồng dịch vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân

sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi ngoài mục đích sản xuất nông nghiệp (cấp nước cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nhà máy nước sinh hoạt, thủy điện, du lịch và một số dịch vụ khác được hưởng lợi từ công trình thủy lợi).

3. Tưới tiêu chủ động bằng trọng lực: là cách tưới tiêu đưa nước trực tiếp vào mặt ruộng hoặc rút nước trực tiếp từ mặt ruộng ra bằng hệ thống kênh, cống, hồ chứa. Trong trường hợp nguồn nước của công trình đầu mối có khó khăn, hộ dùng nước phải bơm, tát vào ruộng nhưng không vượt quá 1/3 số lần tưới tiêu cần thiết.

4. Tưới tiêu chủ động một phần: là cách tưới tiêu tự chảy bằng trọng lực nhưng còn thất thường và hộ dùng nước phải bơm, tát lớn hơn 1/3 số lần tưới tiêu cần thiết.

5. Tưới tiêu bằng động lực: là cách tưới tiêu đưa nước trực tiếp vào mặt ruộng hoặc rút nước trực tiếp từ mặt ruộng ra bằng hệ thống trạm bơm.

6. Tưới tiêu theo triều: là cách tưới tiêu đưa nước trực tiếp vào mặt ruộng hoặc rút nước trực tiếp từ mặt ruộng ra bằng việc lợi dụng chế độ thủy triều lên xuống.

7. Đơn vị quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là đơn vị quản lý khai thác), bao gồm: các công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty cổ phần; các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức hợp tác dùng nước và các tổ chức khác được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Điều 3. Yêu cầu quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Mỗi hệ thống công trình thủy lợi hoặc công trình thủy lợi phải do một tổ chức hoặc cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải bảo đảm tính hệ thống của công trình, không chia cắt theo địa giới hành chính.

3. Việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng từ mọi nguồn vốn đều phải tuân theo quy hoạch, kế hoạch, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật và dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải bảo đảm các yêu cầu phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và các tác hại khác do nước gây ra, bảo đảm an toàn công trình.

5. Công trình thủy lợi được khai thác, sử dụng tổng hợp để phục vụ các ngành kinh tế quốc dân.

Điều 4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ công trình thủy lợi

1. Chấp hành đầy đủ các quy định về Luật Tài nguyên nước, Luật Dê điều, Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.
2. Sử dụng nước tiết kiệm, an toàn, hiệu quả; thực hiện các biện pháp phòng, chống cạn kiệt, suy thoái chất lượng nguồn nước.
3. Không gây cản trở hay gây thiệt hại đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.
4. Khi phát hiện công trình thủy lợi bị xâm hại hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố, người phát hiện có trách nhiệm ngăn chặn, khắc phục nếu có thể thực hiện được, kịp thời báo ngay cho chính quyền địa phương, tổ chức, cá nhân quản lý công trình nơi gần nhất để xử lý theo quy định.
5. Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thủy lợi có trách nhiệm tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình.

Chương II**QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI****Mục 1****QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI****Điều 5. Bàn giao và đưa công trình vào quản lý khai thác**

1. Tất cả các công trình thủy lợi sau khi hoàn thành phải giao cho đơn vị quản lý khai thác.

2. Công trình thủy lợi được đầu tư bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước do doanh nghiệp nhà nước quản lý khai thác và bảo vệ:

a) Hệ thống công trình thủy lợi lớn, có kỹ thuật phức tạp hoặc đi qua địa bàn nhiều quận - huyện được giao cho Công ty Quản lý khai thác dịch vụ thủy lợi thành phố quản lý khai thác và bảo vệ: hệ thống thủy lợi Hóc Môn - Bắc Bình Chánh; hệ thống thủy lợi kênh Đông - Củ Chi; hệ thống thủy lợi N31A; hệ thống thủy lợi An Phú - Phú Mỹ Hưng và các công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu, thoát nước, cải thiện môi trường. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định việc giao các công trình thủy lợi này cho Công ty Quản lý khai thác dịch vụ thủy lợi quản lý khai thác và bảo vệ;

b) Các hệ thống công trình thủy lợi khác và công trình phòng, chống lụt, bão tại các quận - huyện được giao cho Ủy ban nhân dân quận - huyện quản lý. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện quyết định bàn giao các công trình thủy lợi và công trình phòng, chống lụt, bão tại địa phương cho đơn vị chuyên ngành trực thuộc quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Trường hợp không có đơn vị chuyên ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện phải thành lập đơn vị quản lý khai thác nằm trong địa bàn mình quản lý.

3. Công trình thủy lợi được xây dựng bằng nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và vốn đóng góp của tổ chức, cá nhân sử dụng nước do tổ chức hợp tác dùng nước quản lý khai thác và bảo vệ.

4. Công trình thủy lợi được xây dựng bằng vốn của tổ chức, cá nhân do tổ chức, cá nhân đó quản lý khai thác và bảo vệ theo quy định của pháp luật.

5. Việc giao công trình thủy lợi cho đơn vị quản lý khai thác phải thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Xác định đúng giá trị tài sản tại thời điểm chuyển giao;

b) Việc quản lý khai thác và bảo vệ phải thực hiện theo quy định tại Điều 6 Chương I Quy định này;

c) Cán bộ phụ trách kỹ thuật phải có chứng chỉ về nghiệp vụ thủy lợi do cơ sở đào tạo thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp hoặc bằng tốt nghiệp từ trung học chuyên nghiệp ngành thủy lợi trở lên.

Điều 6. Nhiệm vụ của đơn vị quản lý khai thác

Các đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi có nhiệm vụ:

1. Phục vụ đầy đủ, kịp thời đúng tiến độ về dịch vụ tưới nước và tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối đồng thời thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm nước;

2. Điều hòa, phân phối nước công bằng, hợp lý phục vụ sản xuất và đời sống, ưu tiên nước sinh hoạt; thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình thủy lợi;

3. Thực hiện quy hoạch, kế hoạch, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, dự án đầu tư của hệ thống công trình thủy lợi đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm

quyền (Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân quận, huyện) phê duyệt;

4. Theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố; duy tu, bảo dưỡng, vận hành bảo đảm an toàn công trình; kiểm tra, sửa chữa công trình trước và sau mùa mưa, lũ;

5. Làm chủ đầu tư trong việc duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi; duy trì, phát triển năng lực công trình, bảo đảm công trình an toàn và sử dụng lâu dài;

6. Xây dựng hoặc tham gia xây dựng quy trình vận hành công trình, quy trình điều tiết nước của hồ chứa, quy trình vận hành hệ thống, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện;

7. Quan trắc, theo dõi thu thập các số liệu theo quy định; nghiên cứu tổng hợp và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; lưu trữ hồ sơ khai thác công trình thủy lợi;

8. Bảo vệ chất lượng nguồn nước; phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; phòng, chống lũ, lụt xâm nhập mặn và các tác hại khác do nước gây ra;

9. Tổ chức để nhân dân tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình;

10. Hàng năm, các đơn vị quản lý khai thác thực hiện lập dự toán, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

11. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền hạn của đơn vị quản lý khai thác

1. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi và tổ chức hợp tác dùng nước được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Quy định này có quyền hạn quy định tại Điều 18 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Điều 8 Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định khác của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy định này có các quyền hạn quy định tại khoản 2, 5, 7, 8 Điều 18 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định khác của pháp luật.

Điều 8. Doanh thu, chi phí và lợi nhuận của đơn vị quản lý khai thác

Doanh thu, chi phí và lợi nhuận của đơn vị quản lý khai thác được quy định tại khoản 4 Mục IV Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, bao gồm các điểm chính sau:

1. Doanh thu của đơn vị quản lý khai thác:

- Doanh thu từ phí dịch vụ tưới nước, tiêu nước: là khoản cấp bù thủy lợi phí đã được nghiệm thu và tiền thu thủy lợi phí của đối tượng không được miễn thủy lợi phí;

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khai thác tổng hợp: nuôi bắt thủy sản, du lịch, phát điện, cấp nước cho sản xuất công nghiệp, cấp nước sinh hoạt cho khu công nghiệp, các hoạt động khác;

- Doanh thu từ các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định như trợ cấp, trợ giá (không tính vào các khoản: hỗ trợ cho đại tu, nâng cấp công trình thủy lợi, khôi phục công trình thủy lợi bị thiên tai, hỗ trợ hai quỹ khen thưởng, phúc lợi);

- Doanh thu khác.

2. Chi phí của đơn vị quản lý khai thác:

- Chi phí cho công tác tưới nước và tiêu nước;

- Chi phí cho việc hoạt động kinh doanh khai thác tổng hợp (nuôi trồng thủy sản, đánh bắt cá, bảo vệ, kinh doanh khác,...);

- Chi phí cho hoạt động khác (chi phí thu hồi các khoản nợ khó đòi đã được xóa nợ, chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định).

3. Lợi nhuận của đơn vị quản lý khai thác: là tổng hợp lợi nhuận hoạt động tưới nước, tiêu nước, cấp nước, lợi nhuận khai thác tổng hợp và lợi nhuận hoạt động khác.

Mục 2

THỦY LỢI PHÍ - TIỀN NƯỚC - CÁC VẤN ĐỀ VỀ CẤP BÙ MIỄN THỦY LỢI PHÍ

Điều 9. Mức thu thủy lợi phí

1. Mức thu thủy lợi phí áp dụng đối với công trình đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được quy định cụ thể như sau:

a) Biểu mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa và diện tích trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây trồng hàng năm khác:

TT	Hệ thống công trình	Mức thu thủy lợi phí (đồng/ha/vụ)	
		Trồng lúa	Trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn trái, cây lâm nghiệp, các loại cây trồng hàng năm khác
1	Hệ thống công trình thủy lợi Kênh Đông - Củ Chi		
	Tưới tiêu chủ động bằng trọng lực	801.000	320.400
	Tưới tiêu chủ động một phần (bằng trọng lực)	480.600	192.240
	Tưới tiêu bằng động lực	886.000	354.400
2	Hệ thống công trình thủy lợi Hóc Môn - Bắc Bình Chánh và các công trình thủy lợi tưới tiêu theo triều		
	Tưới tiêu theo triều	560.700	224.280

b) Mức thu lợi phí áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

c) Mức thu lợi phí áp dụng đối với hộ nông dân nuôi trồng thủy sản là 500 đồng/m³ hoặc 250 đồng/m² mặt thoáng/năm.

2. Mức thu lợi phí của các công trình thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc có một phần vốn ngân sách nhà nước do đơn vị quản lý khai thác thỏa thuận với hộ dùng nước, được Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định và trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

3. Mức thu lợi phí quy định tại Điều này là cơ sở để cấp bù cho đơn vị quản lý khai thác và được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngân sách thành phố đảm bảo cấp bù thủy lợi phí được miễn và các khoản trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Mức thu tiền nước

1. Biểu mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

TT	Đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Biện pháp lấy nước	
			Bảng động lực (trạm bơm)	Tự chảy bằng trọng lực (hồ chứa, kênh, cống)
1	Cấp nước cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	đồng/m ³	1.500	750
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m ³	1.100	750
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, hoa và cây dược liệu, cây ăn trái (áp dụng đối với các tổ chức kinh tế, đơn vị tập trung)	đồng/m ³	850	700
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	700	500
		đồng/m ² mặt thoáng	250	
5	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan - Các loại bè	đồng/tấn/lượt	6.000	
		đồng/m ² /lượt	1.500	
6	Sử dụng công trình thủy lợi kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	tổng giá trị doanh thu	12%	

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng mức thủy lợi phí đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

2. Mức tiền nước của các công trình thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc có một phần vốn ngân sách nhà nước do đơn vị quản

lý khai thác thỏa thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng nước, nhưng không được vượt quá mức trần theo Biểu mức thu tiền nước quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đơn vị quản lý khai thác trực tiếp thu tiền nước của các tổ chức, cá nhân sử dụng nước thuộc các đối tượng dùng nước quy định tại khoản 1 Điều này thông qua hợp đồng kinh tế.

Điều 11. Đối tượng, phạm vi và mức miễn thủy lợi phí

1. Đối tượng miễn thủy lợi phí bao gồm: hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối.

2. Phạm vi miễn thủy lợi phí:

Miễn thủy lợi phí đối với tổng diện tích mặt đất, mặt nước trong hạn mức giao đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân dùng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối, bao gồm: đất, mặt nước được nhà nước giao; được thừa kế, cho, tặng; được chuyển nhượng hợp pháp; kể cả phần diện tích đất, mặt nước 5% công ích do địa phương quản lý mà các hộ gia đình, cá nhân được giao hoặc đầu thầu quyền sử dụng.

Không được miễn thủy lợi phí đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất nông nghiệp; diện tích đất, mặt nước các hộ gia đình, cá nhân nhận giao khoán của các doanh nghiệp, nông, lâm trường.

Diện tích mặt đất, mặt nước miễn thủy lợi phí quy định tại Điều này không phân biệt được cấp, tưới, tiêu nước từ công trình thủy lợi đầu tư bằng vốn ngân sách hay các nguồn vốn khác, thu thủy lợi phí theo mức Nhà nước quy định hay theo thỏa thuận.

Ủy ban nhân dân thành phố quyết định diện tích miễn thủy lợi phí đối với đơn vị quản lý khai thác của thành phố.

3. Mức miễn thủy lợi phí:

Mức miễn thủy lợi phí đối với trường hợp sử dụng nước từ công trình thủy lợi đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được tính theo mức quy định tại khoản 1 Điều 9 và số thứ tự 3, 4 Biểu mức thu tiền nước tại khoản 1 Điều 10 Quy định này.

Mức miễn thủy lợi phí đối với trường hợp sử dụng nước từ công trình thủy lợi đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc có một phần vốn ngân sách nhà nước được tính theo mức thu thủy lợi phí thỏa thuận quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy định này.

4. Các trường hợp không thuộc diện miễn thủy lợi phí theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải nộp thủy lợi phí cho đơn vị quản lý khai thác theo mức quy định tại khoản 1 Điều 9 và số thứ tự 3, 4 Biểu mức thu tiền nước tại khoản 1 Điều 10 Quy định này.

Điều 12. Lập kế hoạch, giao dự toán, cấp phát, quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn, kinh phí hỗ trợ tài chính cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi

1. Việc lập kế hoạch, giao dự toán, cấp phát, quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn, kinh phí hỗ trợ tài chính đối với các đơn vị quản lý khai thác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009, Thông tư số 36/2009/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành có liên quan.

2. Đối với việc cấp phát kinh phí hỗ trợ tài chính cho đơn vị quản lý khai thác: Căn cứ vào kế hoạch được giao cho các đơn vị quản lý khai thác, cơ quan tài chính cấp tạm ứng 50% dự toán năm ngay từ quý I của năm kế hoạch. Đến đầu quý IV năm kế hoạch, các đơn vị quản lý khai thác báo cáo tình hình thực hiện 9 tháng đầu năm và kế hoạch quý IV của năm kế hoạch, cơ quan tài chính thực hiện việc cấp tiếp kinh phí phù hợp với kế hoạch và dự toán ngân sách được giao.

Đơn vị quản lý khai thác chỉ được hỗ trợ trong phạm vi dự toán ngân sách đã được phê duyệt. Trường hợp thực hiện vượt dự toán được duyệt sẽ xử lý theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

3. Kinh phí sửa chữa lớn công trình thủy lợi:

Kế hoạch sửa chữa lớn công trình thủy lợi phải được đơn vị quản lý khai thác xây dựng từ đầu quý IV năm trước và theo trình tự thủ tục quản lý đầu tư, xây dựng cơ bản và các quy định khác của pháp luật. Kinh phí sửa chữa lớn công trình thủy lợi không thuộc nguồn thu thủy lợi phí và nguồn kinh phí kinh doanh khai thác tổng hợp của đơn vị quản lý khai thác.

4. Kinh phí khôi phục công trình thủy lợi bị hư hỏng do thiên tai bất thường:

Việc cấp phát kinh phí quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện trong điều kiện thời tiết bình thường. Trường hợp thiên tai bất thường gây hư hỏng công trình, hạng mục công trình thủy lợi, đơn vị quản lý khai thác có thể đề nghị cơ quan giao kế hoạch cấp phát tạm ứng kinh phí để khắc phục hậu quả do thiên tai trong phạm vi kế hoạch được giao, đồng thời tiến hành kiểm tra, khảo sát, xác định

đầy đủ những hư hỏng, lập biên bản báo cáo, lập dự án sửa chữa, khôi phục công trình theo trình tự thủ tục quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản và các quy định khác của pháp luật. Kinh phí khôi phục công trình thủy lợi bị hư hỏng do thiên tai bất thường không thuộc nguồn thu thủy lợi phí và nguồn kinh phí kinh doanh khai thác tổng hợp của đơn vị quản lý khai thác.

5. Kinh phí cấp phát hỗ trợ hai quỹ khen thưởng và phúc lợi: được thực hiện tương tự như cấp phát khoản kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn trên cơ sở kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định.

Điều 13. Quyết toán kinh phí hỗ trợ tài chính đối với hình thức giao kế hoạch

1. Việc thực hiện quyết toán các khoản hỗ trợ tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Cơ quan giao kế hoạch phối hợp với cơ quan tài chính kiểm tra và phê duyệt các khoản hỗ trợ tài chính hàng năm cùng với thời gian phê duyệt báo cáo tài chính hàng năm.

2. Việc xử lý kinh phí cấp thừa, thiếu: sau quyết toán năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nếu số kinh phí được cấp trong năm lớn hơn số được hỗ trợ theo quyết toán, số chênh lệch được chuyển thành số cấp phát của năm sau; trường hợp số cấp phát ít hơn số được hỗ trợ theo quyết toán thì sẽ được cấp tiếp. Số cấp tiếp được lấy từ dự toán ngân sách năm sau.

Chương III BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 14. Trách nhiệm bảo vệ công trình

1. Đơn vị quản lý khai thác có trách nhiệm bảo vệ máy móc, thiết bị, nhà xưởng của công trình thủy lợi, lập hàng rào bảo vệ, cắm mốc chỉ giới công trình thủy lợi, niêm yết nội quy, lắp đặt biển báo, bảng cấm cho từng công trình, đặc biệt đối với các công trình đầu mối và quan trọng, lập phương án bảo vệ thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã - thị trấn liên quan có trách nhiệm kiểm tra các tổ chức, cá nhân tại địa phương trong việc chấp hành Quy định này; phát hiện, ngăn chặn kịp thời mọi hành vi vi phạm đối với công trình thủy lợi và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

3. Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thủy lợi có trách nhiệm ngăn chặn các trường hợp vi phạm đối với công trình thủy lợi và khi có nguy cơ xảy ra sự cố thì phải tham gia ứng cứu bảo vệ công trình thủy lợi theo sự huy động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân địa phương.

Điều 15. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Đối với kênh tưới (kênh nội):

a) Kênh có lưu lượng lớn hơn $10\text{m}^3/\text{giây}$, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra mỗi bên 5m;

b) Kênh có lưu lượng từ $2\text{m}^3/\text{giây}$ đến $10\text{m}^3/\text{giây}$, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra mỗi bên 3m;

c) Kênh nội đồng, kênh đã kiên cố hóa, phải có đường đi lại để quản lý vận hành và duy tu, sửa chữa, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra mỗi bên tối thiểu 3m.

2. Đối với kênh tiêu, kênh tưới tiêu kết hợp (vùng ảnh hưởng triều) và các kênh, rạch khác: phạm vi hành lang bảo vệ phải đảm bảo có nơi để phục vụ nạo vét và phù hợp theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân thành phố về quản lý, sử dụng hành lang trên bờ sông, kênh, rạch thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

3. Đối với đê bao, kè bảo vệ đê, cống qua đê, cống tưới tiêu, cống ngăn mặn, giữ ngọt, cống ngăn lũ:

a) Đê bao sông, đê cửa sông, đê bao kênh rạch, đê cấp IV và V: phạm vi bảo vệ không được nhỏ hơn 5 mét tính từ chân đê trở ra về phía sông và phía đồng;

b) Đê bao cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III: quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Đê điều;

c) Đối với kè bảo vệ đê, cống qua đê, cống tưới tiêu, cống ngăn mặn, giữ ngọt, cống ngăn lũ: phạm vi bảo vệ từ phần xây đúc cuối cùng của kè bảo vệ đê, cống qua đê trở ra mỗi phía 50 mét.

4. Đối với trạm bơm: phạm vi bảo vệ theo hàng rào được quy định và phải có giao quyền cho đơn vị quản lý khai thác.

5. Đối với kè bảo vệ đê, cống qua đê ngăn mặn, giữ ngọt ở cửa sông: phạm vi bảo vệ từ phần xây đúc cuối cùng của kè bảo vệ đê, cống qua đê trở ra mỗi phía 50 mét.

6. Các loại công trình thủy lợi khác (cầu máng, si phông, đằm, hồ điều tiết nước, đập): đơn vị quản lý khai thác nghiên cứu trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét có quyết định riêng.

7. Trường hợp cần mở rộng hành lang bảo vệ đối với vùng đã xảy ra đùn, sủi hoặc có nguy cơ đùn, sủi gây nguy hiểm đến an toàn đê do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

Điều 16. Nghiêm cấm các hành vi sau đây

1. Lấn chiếm, sử dụng đất trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; các hoạt động gây cản trở đến việc quản lý, sửa chữa và xử lý công trình khi có sự cố.

2. Các hành vi trái phép gây mất an toàn cho công trình thủy lợi trong phạm vi bảo vệ công trình, bao gồm:

a) Khoan, đào đất, đá, xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

b) Sử dụng chất nổ gây hại; tự ý dỡ bỏ hoặc lắp công trình thủy lợi;

c) Lấn chiếm đất để làm nhà, bến neo đậu ghe tàu, bến bốc dỡ hàng hóa, kho tàng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; trừ công trình phục vụ phòng, chống lũ, lụt, bão, công trình phụ trợ, công trình đặc biệt;

d) Xê dịch biển báo, mốc cắm của các công trình thủy lợi;

e) Phá hoại cây chắn sóng, cây bảo vệ bờ kênh, rạch thủy lợi, trừ trường hợp khai thác theo quy định hướng dẫn của cơ quan, đơn vị đang quản lý công trình bờ kênh, rạch.

3. Các hành vi gây ô nhiễm nguồn nước của công trình thủy lợi như: thải chất độc hại, rác, xác súc vật chết, chai lọ, thuốc bảo vệ thực vật; nước thải từ các cơ sở sản xuất công nghiệp hay khu công nghiệp, nước thải từ các khu sản xuất, nuôi trồng thủy sản, nước thải sinh hoạt từ khu dân cư, khu kinh doanh (các loại nước thải nêu trên chưa được xử lý hoặc đã được xử lý nhưng chưa đạt tiêu chuẩn cho phép) vào công trình thủy lợi.

4. Vận hành công trình thủy lợi trái với quy trình, quy phạm kỹ thuật đã được quy định.

5. Sử dụng phương tiện giao thông cơ giới quá tải qua công trình thủy lợi gây mất an toàn, neo đậu tàu thuyền gây sạt lở trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; trừ xe kiểm tra đê, xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cứu thương, cứu hỏa.

6. Lấn chiếm, sử dụng trái phép mặt nước kênh thủy lợi, cống, các công trình thủy lợi khác vào mục đích của tổ chức, cá nhân trái với mục tiêu phục vụ công cộng của công trình.

7. Các hành vi gây trở ngại cho công tác khai thác và bảo vệ công trình: làm cản trở dòng chảy, đổ đất, đá, rác gây bồi lắng lòng kênh; chặn, thả súc vật trong phạm vi bảo vệ công trình; cản trở gây khó khăn cho người làm công tác quản lý vận hành và bảo vệ công trình.

8. Các hành vi khác gây mất an toàn cho công trình thủy lợi; các hành vi khác gây cản trở dòng chảy và thoát lũ.

Điều 17. Cấp phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép, gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ, thu hồi giấy phép xả nước thải vào các hệ thống công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy định này, với lưu lượng xả dưới 1.000 m³/ngày đêm (nội dung cụ thể theo Quyết định số 56/2004/QĐ-BNN, ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi).

2. Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép, gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ, thu hồi giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều (nội dung cụ thể theo Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định hiện hành có liên quan); cụ thể các trường hợp sau:

a) Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò khai thác khoáng sản; khoan, đào thăm dò khai thác vật liệu xây dựng; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác;

b) Trồng cây lâu năm; chôn lấp phế thải, chất thải;

c) Khai thác các hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, các hoạt động kinh doanh, dịch vụ làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình;

d) Các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới quá tải cho phép của công trình thủy lợi;

đ) Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ, tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; chuồng trại gia súc, nuôi trồng thủy sản; nhà cửa; các công trình ngầm như đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp, thoát nước; xây dựng công trình mới hoặc nâng cấp công trình đã có;

e) Các hoạt động khác liên quan đến an toàn của công trình thủy lợi, công trình đê điều và công trình phòng, chống lụt, bão.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ

KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 18. Quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

Quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo Điều 29 Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 và khoản 5 Điều 1 Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008, bao gồm các nội dung sau:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch chính sách về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố;
2. Chỉ đạo việc lập kế hoạch phòng, chống úng, hạn trên địa bàn thành phố;
3. Lập, trình duyệt, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
4. Hướng dẫn thi hành các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố;
5. Cấp, thu hồi giấy phép theo thẩm quyền đối với các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố;
6. Quyết định theo thẩm quyền các biện pháp xử lý trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố; thực hiện việc điều hòa, phân phối nước trong công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố trong trường hợp xảy ra úng, hạn, ưu tiên nước sinh hoạt; tổng hợp kế hoạch phòng, chống úng, hạn trong thành phố;
7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; tuyên truyền và phổ biến pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố;

8. Thực hiện các điều ước quốc tế trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia;

9. Thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi thuộc thành phố quản lý theo quy định của pháp luật;

10. Thực hiện phân cấp quản lý cụ thể các công trình thủy lợi theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

11. Giám sát việc xây dựng ban hành các định mức lao động, định mức kinh tế kỹ thuật cho các đơn vị quản lý khai thác; quyết định phương thức giao kế hoạch cho các đơn vị quản lý khai thác, duyệt dự toán, cấp phát, quản lý quyết toán kinh phí cho các đơn vị quản lý khai thác;

12. Xây dựng dự toán cấp bù thủy lợi phí hàng năm cho các đơn vị quản lý khai thác, trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét quyết định;

13. Giám sát việc thực hiện thu, chi, thanh quyết toán các khoản hỗ trợ của ngân sách;

14. Tổ chức sắp xếp lại các công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố theo chính sách thu thủy lợi phí mới.

Điều 19. Trách nhiệm quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân thành phố thống nhất quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố.

3. Các Sở, ngành, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố theo sự phân công, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Ủy ban nhân dân quận - huyện thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại quận - huyện theo sự phân cấp của Ủy ban nhân dân

thành phố. Ủy ban nhân dân phường - xã - thị trấn thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại phường - xã - thị trấn theo sự phân cấp của Ủy ban nhân dân quận - huyện.

5. Thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn có nhiệm vụ thanh kiểm tra theo thẩm quyền việc chấp hành pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; giải quyết khiếu nại, tố cáo về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM - KHEN THƯỞNG

Điều 20. Xử lý vi phạm

Các hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt và thủ tục xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều được quy định cụ thể tại Nghị định số 140/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, Nghị định số 129/2007/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về đề điều và các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 21. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Điều khoản thi hành

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã - thị trấn theo chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì,

phối hợp với các Sở, Ban, Ngành liên quan, Ủy ban nhân dân quận - huyện đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trung Tín